

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Nhà trường

- Tiếng Việt: Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;
- Tiếng Anh: The University of Danang - University of Science and Technology.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của Nhà trường, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của Nhà trường

- Trụ sở chính: 54 Nguyễn Lương Bằng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;
- Điện thoại: (+84 236) 3842.308;
- Email: tchc.dhbk@dut.udn.vn;
- Cổng thông tin điện tử: <http://dut.udn.vn>.

3. Loại hình của Nhà trường, cơ quan quản lý trực tiếp

- Trường đại học công lập đào tạo lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, thành viên trực thuộc Đại học Đà Nẵng;

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Đại học Đà Nẵng thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của Nhà trường

a) Sứ mạng:

Là cơ sở giáo dục đại học cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật – công nghệ; thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững kinh tế – xã hội của miền Trung – Tây Nguyên, trong nước và quốc tế.

b) Tầm nhìn:

Đến năm 2035, trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng là trường đại học nghiên cứu được cộng đồng quốc tế ghi nhận, chủ động hợp tác toàn cầu trong giải quyết các thách thức kinh tế – xã hội trong nước và thế giới.

c) Giá trị cốt lõi:

- Chất lượng & chuyên nghiệp;
- Đổi mới & sáng tạo;
- Nhân văn & liêm chính;
- Gắn kết & phục vụ cộng đồng.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Nhà trường

- 1975: Thành lập Viện Đại học Đà Nẵng (tiền thân của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng hiện nay);
- 1976: đổi tên thành Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng;

- Từ năm 1994 đến năm 2003: Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng đổi tên thành Trường Đại học Kỹ thuật Đà Nẵng, là trường thành viên của Đại học Đà Nẵng;

- Từ năm 2004 đến nay: Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

Trải qua 50 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng đã đào tạo trên 80.000 cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư, thạc sĩ, tiến sĩ cho địa bàn miền Trung-Tây nguyên và cả nước. Khẳng định vị thế tiên phong, dẫn dắt trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ của khu vực miền Trung – Tây Nguyên .

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

- Hiệu trưởng: PGS.TS Nguyễn Hữu Hiếu;

- Địa chỉ làm việc: 54 Nguyễn Lương Bằng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Điện thoại: 0917 976 589

- Email: nhieu@dut.udn.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của Nhà trường

- Quyết định số 426-TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong mạng lưới các trường đại học;

- Quyết định số 1178/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 09/3/2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên Trường Đại học Kỹ thuật và Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Đà Nẵng.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường

- Quyết định số 3859/QĐ-HĐĐH ngày 05/11/2020 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Bách khoa, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quyết định số 3860/QĐ-HĐĐH ngày 05/11/2020 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Bách khoa, nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- Quyết định số 5228/QĐ-ĐHĐN ngày 30/12/2022 của Đại học Đà Nẵng về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐT ngày 04/6/2021 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

- Nghị quyết số 70/NQ-HĐT ngày 26/6/2023 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐT ngày 15/9/2023 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường ĐHBK

- Nghị quyết số 93/NQ-HĐT ngày 18/12/2023 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, VIÊN CHỨC QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	34,96	34,03
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98,59%	93,68%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	61,03%	63,21%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	449	8	151	218	68	4
1.1	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	39	0	15	22	2	0
1.2	Lĩnh vực Khoa học sự sống	13	0	3	10	0	0
1.3	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	58	1	21	27	9	0
1.4	Lĩnh vực kỹ thuật	188	6	53	93	33	3
1.5	Lĩnh vực sản xuất và chế biến	17	0	6	10	1	0
1.6	Lĩnh vực kiến trúc và xây dựng	126	1	51	52	21	1
1.7	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	8	0	2	4	2	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	420	8	130	215	64	3
2.1	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	36	0	12	22	2	0
2.2	Lĩnh vực Khoa học sự sống	13	0	3	10	0	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
2.3	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	48	1	13	26	8	0
2.4	Lĩnh vực kỹ thuật	174	6	45	91	30	2
2.5	Lĩnh vực sản xuất và chế biến	16	0	5	10	1	0
2.6	Lĩnh vực kiến trúc và xây dựng	125	1	50	52	21	1
2.7	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	8	0	2	4	2	0

3. Thống kê đội ngũ viên chức quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2024	Năm 2023
1	Số viên chức quản lý khối hành chính và hỗ trợ	24	24
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	116	113
3	Tỷ lệ viên chức quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	$140/(393+29) = 33,18\%$	$137/(385+28) = 33,17\%$

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Diện tích đất/người học (m ²)	27,33	Các chỉ số này tính theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT về chuẩn cơ sở giáo dục đại học nên chưa có số liệu năm 2023
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	2,96	
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	96,9%	
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	57,68	
5	Số bản sách/người học	17,1	
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	68,21%	
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	105,6	

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	54 Nguyễn Lương Bằng, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	229.554,7	Tổng diện tích sàn: 93.263 Diện tích sàn phục vụ đào tạo (Giảng đường, thư viện, PTN, phòng làm việc GV): 76.243,4
Tổng cộng				

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Sửa chữa chống xuống cấp khu giảng đường H	54 Nguyễn Lương Bằng	2.800
2	Sửa chữa, chống xuống cấp khu giảng đường C	54 Nguyễn Lương Bằng	3.000
3	Cung cấp và lắp đặt thiết bị điều hòa không khí tại khu giảng đường H	54 Nguyễn Lương Bằng	970
4	Sửa chữa, nâng cấp nhà xe cán bộ	54 Nguyễn Lương Bằng	500
5	Mua sắm, đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu	54 Nguyễn Lương Bằng	7.620
6	Sửa chữa, chống xuống cấp văn phòng làm việc các khoa, khu vệ sinh, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành	54 Nguyễn Lương Bằng	1.500
7	Sửa chữa Trung tâm sáng tạo DUT-MAKER	54 Nguyễn Lương Bằng	700
8	Mua sắm, sửa chữa thường xuyên, bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị năm 2023	54 Nguyễn Lương Bằng	1.140
9	Sửa chữa văn phòng làm việc, PTN phục vụ kiểm định	54 Nguyễn Lương Bằng	900
Tổng cộng			19.130

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

TT	Tên tổ chức kiểm định	Tiêu chuẩn kiểm định	Kết quả	Thời gian hiệu lực	
1	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	Bộ Giáo dục và Đào tạo (Việt Nam)	Đạt 85,2%	14/10/2016	14/10/2021
2	High Council for Evaluation of Research and Higher Education (HCERES)	HCERES	Đạt	06/2017	06/2022
4	High Council for Evaluation of Research and Higher Education (HCERES)	HCERES	Gia hạn	06/2022	12/2023
5	High Council for Evaluation of Research and Higher Education (HCERES)	HCERES	Đạt	04/2024	04/2029

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực	
Trình độ đại học						
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình Chất lượng cao PFIEV ngành Kỹ thuật cơ khí - chuyên ngành Sản xuất tự động	CTI	01/9/2010	31/8/2016
				CTI	01/9/2016	31/8/2022
				CTI	01/09/2022	31/08/2028
2	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình Chất lượng cao PFIEV ngành Kỹ thuật điện - chuyên	CTI	01/9/2010	31/8/2016
				CTI	01/9/2016	31/8/2022
				CTI	01/9/2022	31/8/2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực	
			ngành Tin học công nghiệp			
3	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình Chất lượng cao PFIEV ngành Công nghệ thông tin - chuyên ngành Công nghệ phần mềm	CTI	01/09/2014	31/08/2016
				CTI	01/9/2016	31/8/2022
				CTI	01/9/2022	31/8/2028
4	7520207 VM	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	Chương trình Tiên tiến ngành Điện tử-Viễn thông (ECE)	AUN-QA	14/11/2016	13/11/2020
				AUN-QA	13/6/2022	12/6/2027
5	7480118 VM	Hệ thống nhúng	Chương trình Tiên tiến ngành Hệ thống nhúng (ES)	AUN-QA	14/11/2016	13/11/2020
				AUN-QA	13/6/2022	12/6/2027
6	7520207	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	Điện tử-Viễn thông	AUN-QA	05/5/2018	04/5/2023
7	7520201	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật Điện	AUN-QA	05/5/2018	04/5/2023
				ASIIN	08/12/2023	9/01/2025
				ASIIN	08/12/2023	30/09/2029
8	7510701	Kỹ thuật Dầu khí (Công nghệ Dầu khí và khai thác dầu)	Công nghệ Dầu khí và khai thác dầu	AUN-QA	05/5/2018	04/5/2023
9	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	AUN-QA	05/5/2018	04/5/2023
				ASIIN	08/12/2023	30/09/2029
10	7580101	Kiến trúc	Kiến trúc	AUN-QA	11/11/2018	10/11/2023
11	7580301	Kinh tế Xây dựng	Kinh tế Xây dựng	AUN-QA	11/11/2018	10/11/2023
				ASIIN	08/12/2023	19/01/2025
				ASIIN	08/12/2023	30/09/2029

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực	
12	7580205	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	AUN-QA	11/11/2018	10/11/2023
13	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	30/11/2020	29/11/2025
14	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp	AUN-QA	30/11/2020	29/11/2025
15	7520103	Kỹ thuật Cơ khí	Chuyên ngành Cơ khí động lực	AUN-QA	30/11/2020	29/11/2025
16	7520114	Kỹ thuật Cơ – điện tử	Kỹ thuật Cơ – điện tử	AUN-QA	30/11/2020	29/11/2025
17	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	AUN-QA	13/06/2022	12/06/2027
18	7510601	Quản lý Công nghiệp	Quản lý Công nghiệp	AUN-QA	13/06/2022	12/06/2027
19	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin chất lượng cao Việt Nhật	ASIIN	08/12/2023	30/09/2029
20	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	ASIIN	22/09/2023	13/10/2024
				ASIIN	22/09/2023	30/09/2029
21	7580202	Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	ASIIN	22/09/2023	13/10/2024
				ASIIN	22/09/2023	30/09/2029
22	7850101	Quản lý tài nguyên môi trường	Quản lý tài nguyên môi trường	ASIIN	08/12/2023	19/01/2025
				ASIIN	08/12/2023	30/09/2029

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực	
23	7520115	Kỹ thuật Nhiệt	Kỹ thuật Nhiệt	AUN-QA	15/7/2023	14/7/2028
24	7520320	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	AUN-QA	15/7/2023	14/7/2028
25	7520301	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học	AUN-QA	15/7/2023	14/7/2028
26	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	AUN-QA	15/7/2023	14/7/2028
Trình độ thạc sĩ						
1	8520201	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật Điện	ASIIN	08/12/2023	30/9/2029
2	8480101	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	ASIIN	08/12/2023	31/9/2029
3	8580302	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng	ASIIN	08/12/2023	30/9/2029
4	8580202	Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy	Xây dựng công trình thủy	ASIIN	22/09/2023	30/09/2029

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	88,7%	90,9%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	18,1%	16,94%
3	Tỷ lệ thôi học	1,65%	1,6%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	2,99%	3,47%

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	62%	61,9%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	47,1%	41,46%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	92,75%	83,14%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	91,18%	chưa khảo sát
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	Đang khảo sát (đối với SVTN năm 2024)	84,5%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm(SVTN năm 2023)
I	Đại học	16.845	3.802	1.731	
1	Máy tính và công nghệ thông tin	2.293	493	268	
	Chính quy	2.293	493	268	98,3%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
2	Khoa học sự sống	153	103	82	
	Chính quy	453	103	82	83,7%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
3	Công nghệ kỹ thuật	2.542	549	392	
	Chính quy	2542	549	392	91,4%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
4	Kỹ thuật	7.547	1.646	592	
	Chính quy	7.531	1.646	592	86,5%
	Vừa làm vừa học	16	0	0	
5	Sản xuất và chế biến	642	144	68	
	Chính quy	642	144	68	75,2%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
6	Kiến trúc và xây dựng	3.181	822	298	
	Chính quy	3.156	797	298	94,1%
	Vừa làm vừa học	25	25	0	

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm(SVTN năm 2023)
7	Môi trường và bảo vệ môi trường	224	64	31	
	Chính quy	224	64	31	66,7%
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	306	98	35	Không khảo sát
1	Máy tính và công nghệ thông tin	45	17	3	
2	Khoa học sự sống	10	9	3	
3	Kỹ thuật	113	44	15	
4	Sản xuất và chế biến	9	3	2	
5	Kiến trúc và xây dựng	129	25	12	
III	Tiến sĩ	65	25	13	Không khảo sát
1	Máy tính và công nghệ thông tin	17	7	3	
2	Khoa học sự sống	1	1	0	
4	Kỹ thuật	28	9	6	
5	Sản xuất và chế biến	3	0	1	
6	Kiến trúc và xây dựng	16	8	3	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ	51,7 tỷ VNĐ	41,9 tỷ VNĐ
2	Số công bố khoa học/giảng viên	394/393	356/385
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	217/393	204/385

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	01	845 triệu đồng

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	07	3.650 triệu đồng
3	Đề tài cấp cơ sở	53	1.683 triệu đồng
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	16 (Murata và Fujikin)	1.667 triệu đồng
	Tổng số	77	7.845 triệu đồng

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2024	Năm 2023
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	95	52
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	217	204
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	02	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	01

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	18,93%	16,52%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	6,62%	6,34%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024 (tỷ đồng)	Năm 2023 (tỷ đồng)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	381,4	294,3
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	2,0	1,4

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024 (tỷ đồng)	Năm 2023 (tỷ đồng)
II	Thu giáo dục và đào tạo	356,1	251,0
1	Học phí, lệ phí từ người học	349,7	248,5
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	6,4	2,5
III	Thu khoa học và công nghệ	23,3	41,9
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác	23,3	41,9
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	291,1	243,6
I	Chi lương, thu nhập	172,3	148,6
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	117,2	101,1
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	55,1	47,5
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	51,7	38,5
1	Chi cho đào tạo	33,7	22,6
2	Chi cho nghiên cứu	12,8	9,2
3	Chi cho phát triển đội ngũ	2,0	1,6
4	Chi phí chung và chi khác	3,2	5,1
III	Chi hỗ trợ người học	33,6	28,7
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	27,4	22,5
2	Chi hoạt động nghiên cứu	2,0	1,4
3	Chi hoạt động khác	4,2	4,8
IV	Chi khác	33,5	27,8
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	90,3	50,7

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2023-2024

STT	Nội dung	Đạt/ Không đạt
1	Tiếp tục triển khai chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2035.	Đạt
2	Ban hành và áp dụng hệ thống ISO trong quản trị Nhà trường. Tối thiểu 50 Quy trình.	Đạt
3	Rà soát, cập nhật quy định về đánh giá viên chức, người lao động. Ứng dụng thí điểm hệ thống đánh giá KPI tại Phòng Tổ chức - Hành chính.	Đạt
4	Mở mới ít nhất 01 chương trình đào tạo	Đạt
5	Tiếp tục tăng cường xây dựng các chính sách, triển khai các giải pháp quảng bá, tư vấn tuyển sinh các bậc học.	Đạt
6	Phần đầu tiếp tục tăng số lượng bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín ít nhất là 05% so với năm trước; tăng cường các hoạt động phục vụ cộng đồng, thực hiện trách nhiệm xã hội; tăng nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ cao hơn năm trước.	Đạt
7	Tăng cường đầu tư, cải tạo, sửa chữa, xây dựng, trang bị cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ các hoạt động sinh viên trong Trường (cao hơn năm trước là 05%).	Đạt
8	Tập trung nâng cao thu nhập cho VC-NLĐ. Phần đầu tăng thu nhập cho VC-NLĐ cao hơn năm trước 05%.	Đạt

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Nguyễn Hữu Hiếu